

Thực trạng áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên tiểu học

Phùng Thị Thu Trang

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
52 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Email: thutrangcgd@gmail.com

TÓM TẮT: Áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên được hiểu “Là những tác động của các điều kiện không thuận lợi lên quá trình lao động cá nhân, gây những khó khăn, căng thẳng về mặt vật chất, tinh thần, thể chất, thời gian, công việc, gây cho chủ thể tâm trạng bồn chồn, lo lắng, không yên tâm kéo dài”. Bài báo khái quát về thực trạng áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên tiểu học dựa trên 3 loại hình áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên như sau: 1/ Áp lực chuyên môn nghề nghiệp; 2/ Áp lực từ công tác quản lí, chính sách giáo dục; 3/ Áp lực từ các yêu cầu của xã hội. Từ đó, tìm ra những yếu tố có ảnh hưởng, có mối liên hệ tới áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên tiểu học, làm cơ sở để xuất các biện pháp giảm áp lực phù hợp, hướng tới nâng cao chất lượng dạy và học trong các nhà trường tiểu học Việt Nam.

TỪ KHÓA: Áp lực lao động nghề nghiệp giáo viên; giáo viên tiểu học; giảm áp lực lao động nghề nghiệp.

→ Nhận bài 18/3/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 09/4/2020 → Duyệt đăng 15/7/2020.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hiện nay, với sự thay đổi của xã hội, sự bùng nổ của Cách mạng khoa học công nghệ, sự hội nhập của thế giới, sự tiến triển về tâm sinh lí nhận thức học sinh (HS)... Tất cả những điều đó tạo thành nhu cầu bức thiết của xã hội tác động đến giáo viên (GV), cần họ phải thay đổi. Mặt khác, yêu cầu của cuộc đời mới căn bản, toàn diện giáo dục (GD) trong giai đoạn Cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt yêu cầu đổi mới về chuyên môn nghiệp vụ, tư pháp và phong cách, phẩm chất nghề nghiệp đối với GV... Những yêu cầu, đòi hỏi khách quan đó có thể tạo nên những thay đổi tích cực cho GV, nhưng cũng tạo ra không ít những áp lực cho họ. Chính vì những áp lực lao động nghề nghiệp (ALLĐNN) đang có ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng và hiệu quả dạy học và GD của GV. Vấn đề này đã được nhiều nhà nghiên cứu GD, nhà quản lí, GV quan tâm và đưa ra ở nhiều diễn đàn, hội thảo, đề cập đến tình trạng áp lực, một số nguyên nhân và giải pháp. Do đó, đánh giá thực trạng ALLĐNN của GV tiểu học (TH) để làm cơ sở cho việc tăng cường các biện pháp giảm ALLĐNN cho GV TH là một việc làm cấp thiết. *Bài báo sử dụng số liệu khảo sát (có tiến hành khảo sát bổ sung để mẫu đủ lớn) của nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GD phổ thông quốc gia năm 2019: “ALLĐNN của GV phổ thông” do TS Nguyễn Thị Kiều Oanh làm chủ nhiệm.*

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề về áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên

Trước hết, cần hiểu thế nào là nghề? Theo các nhà nghiên

cứu về GD nghề nghiệp, **NGHỀ** (Trade/Occupation): Sự phân công lao động xã hội cho mỗi người. Qua lao động trong lĩnh vực được xã hội phân công, họ lao động để cống hiến cho xã hội và để nuôi sống bản thân, gia đình (Nguyễn Minh Đường - Từ điển Bách khoa Tâm lí học-GD học Việt Nam, tr.640). Như vậy, nghề nghiệp GV có thể hiểu là sự phân công lao động xã hội cho người GV. Người GV cống hiến cho xã hội bằng dạy học và cũng nuôi sống bản thân và gia đình bằng nghề dạy học.

GV là người truyền lại cho người học không chỉ những kinh nghiệm từ xa xưa, truyền cho người học những tri thức mới, hiện đại mà còn hình thành ở người học những phẩm chất, năng lực thích ứng với đời sống xã hội hiện tại. Nói cách khác, nghề dạy học là nghề đào tạo, hình thành nhân cách cho con người mới.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói về vị trí, vai trò của người thầy giáo như sau: “Có gì vẻ vang hơn là đào tạo những thế hệ sau này tích cực góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Người thầy tốt - thầy giáo xứng đáng thầy giáo - là người vẻ vang nhất. Dù là tên tuổi không đăng trên báo, không được thưởng huân chương, song những người thầy giáo tốt là những anh hùng vô danh. Đây là một điều rất vẻ vang. Nếu không có thầy giáo dạy dỗ cho con em nhân dân thì làm sao mà xây dựng chủ nghĩa xã hội được? Vì vậy, nghề thầy giáo rất quan trọng, rất vẻ vang. Ai có ý kiến không đúng về nghề thầy giáo thì phải sửa chữa” (Hồ Chí Minh, Bài nói với cán bộ, HS Trường Đại học Sư phạm Hà Nội ngày 21 tháng 10 năm 1964 - Hồ Chí Minh về vấn đề GD, NXB GD 1990, tr.23). Nói đến dạy học, thường người ta hay nói đến thầy dạy ai? Điều này liên quan đến HS. Thầy dạy cái gì? Điều này liên quan đến nội dung dạy

học - đến nhà trường. Như vậy, người ta sẽ thấy 3 thành tố rất cơ bản của dạy học, đó là nhà trường, GV và HS. Ba thành tố này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại với nhau, đan xen, tác động trực tiếp đến nhau và chịu ảnh hưởng của nhau. Nhà trường tạo dựng được môi trường GD tốt sẽ làm cho GV thấy thoải mái, hăng say với công việc giảng dạy. HS chăm ngoan, chịu khó học tập sẽ tạo cho thầy giáo ham mê công việc, yêu nghề, yêu người. Vì vậy, áp lực hay không áp lực, lao động nghề nghiệp của GV phụ thuộc rất nhiều vào các mối quan hệ này”.

Áp lực nghề nghiệp là loại áp lực đứng hàng đầu trong những loại áp lực đối với người trưởng thành. Áp lực nghề nghiệp của GV là trải nghiệm của GV về những cảm xúc tiêu cực như sự căng thẳng, sự lo lắng, sự tức giận, sự chán nản,... bắt nguồn từ công việc dạy học. Áp lực ở đây được hiểu theo nghĩa những tác động khách quan, không thuận lợi gây ra những khó khăn, căng thẳng cả về vật chất, tinh thần cho GV. Chúng tôi chia các biểu hiện áp lực cho GV phổ thông thành 3 nhóm chính như sau:

- *Áp lực từ yêu cầu về chuyên môn nghề nghiệp:* Áp lực từ yêu cầu đổi mới của chương trình, sách giáo khoa và phương pháp, hình thức dạy học, về đánh giá HS; Áp lực tạo ra từ yêu cầu cơ sở vật chất chưa đáp ứng với việc thực hiện mục tiêu GD tại nhà trường; Áp lực trong công tác dạy học và GD HS; Áp lực từ yêu cầu nâng cao, cập nhật năng lực công nghệ thông tin.

- *Áp lực từ quản lý, chính sách:* Những áp lực trong công tác hành chính (hồ sơ, sổ sách...); Những áp lực từ các hoạt động, các phong trào thi đua; Những áp lực từ yêu cầu phát triển chuyên môn theo yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp GV; Những áp lực do thiếu dân chủ, không có quyền chủ động trong công tác dạy học và GD; Áp lực từ cơ chế quản lý GD.

- *Áp lực từ yêu cầu của xã hội:* Áp lực của GV từ nhu cầu xã hội; Áp lực nghề nghiệp của GV từ các mối quan hệ xã hội.

2.2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu

Nhiệm vụ trọng tâm của nghiên cứu là thiết kế bộ công cụ có độ tin cậy và độ hiệu lực đáp ứng các tiêu chuẩn đo lường để nghiên cứu thực trạng ALLĐNN của GV TH. Mục đích của bộ công cụ là đánh giá, phân loại nhằm phát hiện những áp lực có ảnh hưởng lớn tới GV TH.

Chúng tôi tiến hành xây dựng bộ công cụ khảo sát gồm các tiểu thang đo dưới dạng thang Likert 4 mức độ. Trong đó, có 3 tiểu thang đo dạng 1: *không áp lực, áp lực một chút, áp lực, rất áp lực* dùng để khảo sát ý kiến của các GV về các thành phần của ALLĐNN (Áp lực từ chuyên môn nghề nghiệp; Áp lực từ quản lý, chính sách; Áp lực từ yêu cầu xã hội), có 3 tiểu thang đo dạng 2: *không đồng ý, đồng ý một chút, đồng ý, rất đồng ý* dùng

để khảo sát ý kiến của GV về những nguyên nhân, những ảnh hưởng tiêu cực/tích cực từ nhiều phía và những đề xuất biện pháp ứng phó, giảm ALLĐNN cho GV TH, đo thử để đánh giá độ tin cậy, độ hiệu lực, tập huấn điều tra và đo đại trà. Số liệu thu được sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.

Chúng tôi tiến hành khảo sát trên 401 GV dạy TH ở các trường TH tại các trường TH thuộc hai vùng (thành thị, miền núi) ở các tỉnh Hà Nội, Nam Định, Lào Cai, Nghệ An, Yên Bái, Kon Tum, Vĩnh Phúc bằng các phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu, thống kê toán học để xử lý kết quả khảo sát. Đối tượng khảo sát thuộc khu vực thành thị là 128 GV, chiếm 31.90%, trong đó có 08 nam, 120 nữ. Khu vực miền núi là 68 GV, chiếm 17.00%, trong đó có 18 nam, 50 nữ. Khu vực nông thôn: 205 GV, chiếm 51.10%, trong đó có 26 nam, 179 nữ. Các đối tượng khảo sát trong độ tuổi làm việc theo quy định chủ yếu là dân tộc Kinh, có trình độ từ trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học. Trong đó, trình độ đại học có 286 người, chiếm 71.30%. Các đối tượng đều là GV dạy các môn cơ bản và chuyên biệt cấp TH, dàn trải đều ở các khối từ lớp 1 đến lớp 5, bao gồm cả đối tượng mới ra trường (01 năm) và cả đối tượng đã có thâm niên lâu năm giảng dạy (30 năm).

2.2.2. Kết quả đánh giá độ tin cậy của bộ công cụ

Bài báo sử dụng phương pháp đánh giá mức độ tương quan giữa các item trong cùng miền đo, sử dụng mô hình tương quan Cronbach Alpha. Độ tin cậy của từng tiểu thang đo được coi là thấp nếu hệ số Cronbach alpha < 0,04. Độ tin cậy của cả thang đo được coi là thấp nếu hệ số Cronbach alpha < 0,60.

Kết quả kiểm định sự tin cậy các nhân tố trong mô hình khảo sát cho thấy, tất cả các nhân tố đưa vào mô hình đều đạt được tính tin cậy. Hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0.8 (nhỏ nhất với biến phụ thuộc *áp lực từ yêu cầu xã hội* có hệ số Cronbach's Alpha bằng 0.801). Điều đó cho thấy, tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

2.2.3. Đánh giá độ hiệu lực của bộ công cụ

Một bộ công cụ khảo sát tốt, ngoài độ tin cậy tốt, cần phải có độ hiệu lực tốt. Để đánh giá độ hiệu lực, nhiệm vụ dùng phương pháp phân tích yếu tố. Kết quả phân tích yếu tố cho thấy, bộ công cụ có độ hiệu lực khá tốt. Chỉ số nhỏ nhất giữa mỗi tiểu thang đo trên toàn bộ thang đo thấp nhất là 0.865**. Các item trong từng tiểu thang đo có tính chất đồng hướng (cùng thuộc về một factor) - tức là cùng một thành tố. Điểm số các tiểu thang đo có tương quan thuận khá chặt chẽ. Điều này phù hợp với thực tế và phản ánh đúng quan hệ mong muốn, được giả thiết trong cấu trúc của phép đo. Các kết quả phân tích trên số liệu cho thấy, các thang đo trong bộ công cụ khảo sát về thực

trạng ALLĐNN của GV TH, về cơ bản đảm bảo các đặc tính thiết kế và các đặc tính đo lường. Hầu hết các item/ các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy và độ hiệu lực.

2.3. Thực trạng áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên tiểu học

2.3.1. Thực trạng mức độ ảnh hưởng của các nhóm áp lực

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhóm áp lực đến GV TH, chúng tôi lập bảng hỏi cho 3 nhóm áp lực (Áp lực từ chuyên môn nghề nghiệp; Áp lực từ quản lí, chính sách; Áp lực từ yêu cầu xã hội) dưới dạng 3 tiêu thang đo theo 4 mức *không áp lực, áp lực một chút, áp*

lực, rất áp lực để GV tự đánh giá. Dựa trên số liệu câu trả lời thu thập được để tìm mối liên hệ và sự khác biệt giữa từng nhóm áp lực theo khu vực, theo độ tuổi, theo giới tính, theo thâm niên, theo trình độ.

Qua kết quả khảo sát, hầu như không có sự khác biệt giữa các nhận định ở các vùng miền khác nhau, trung bình 91.5% GV cả ba vùng miền cho rằng, họ đang phải chịu ALLĐNN trong quá trình công tác, trong đó khu vực thành thị có 118 người, chiếm 92.2%; khu vực miền núi có 59 người, chiếm 86,8%, khu vực nông thôn có 190 người, chiếm 92,7%. Có 04 người thuộc khu vực thành thị, 06 người khu vực miền núi và 09 người khu

Bảng 1: So sánh áp lực lao động nghề nghiệp của GV theo trình độ

Các thang đo	Mẫu	N	ALLĐNN		Hệ số tính đồng nhất phương sai	Mức độ khác biệt (sig.)
			Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn		
Nhóm áp lực từ chuyên môn nghề nghiệp	Trung cấp	6	2.759	0.672	0.329	0.095
	Cao đẳng	102	2.129	0.618		
	Đại học	286	2.241	0.657		
	Sau Đại học	7	2.270	0.970		
Nhóm áp lực từ quản lí, chính sách	Trung cấp	6	2.944	0.595	0.709	0.404
	Cao đẳng	102	2.528	0.700		
	Đại học	286	2.603	0.697		
	Sau Đại học	7	2.778	0.893		
Nhóm áp lực từ yêu cầu xã hội	Trung cấp	6	3.600	0.456	0.796	0.005
	Cao đẳng	102	2.800	0.711		
	Đại học	286	3.012	0.692		
	Sau Đại học	7	3.229	0.743		

Bảng 2: Multiple Comparisons/ Dependent Variable: aplucXH/ LSD

(I) trình do	(J) trình do	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Trung cap	Cao dang	.80000*	.29195	.006	.2260	1.3740
	Dai hoc	.58741*	.28668	.041	.0238	1.1510
	Sau dai hoc	.37143	.38665	.337	-.3887	1.1316
Cao dang	Trung cap	-.80000*	.29195	.006	-1.3740	-.2260
	Dai hoc	-.21259*	.08015	.008	-.3702	-.0550
	Sau dai hoc	-.42857	.27154	.115	-.9624	.1053
Dai hoc	Trung cap	-.58741*	.28668	.041	-1.1510	-.0238
	Cao dang	.21259*	.08015	.008	.0550	.3702
	Sau dai hoc	-.21598	.26587	.417	-.7387	.3067
Sau dai hoc	Trung cap	-.37143	.38665	.337	-1.1316	.3887
	Cao dang	.42857	.27154	.115	-.1053	.9624
	Dai hoc	.21598	.26587	.417	-.3067	.7387

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

vực nông thôn cho rằng, hiện nay GV không phải chịu ALLĐNN và có tổng số 14 người ở cả ba khu vực còn phân vân và chưa đưa ra ý kiến của mình.

Kết quả so sánh điểm trung bình trên các tiêu thang đo ALLĐNN của GV không thấy có sự khác biệt về điểm trung bình giữa các vùng miền, giữa nam và nữ, giữa các độ tuổi. Điều đó có nghĩa là, ALLĐNN không phân biệt vùng miền, cũng không phân biệt giới tính và không phân biệt độ tuổi.

Tuy nhiên, khi so sánh điểm trung bình trên các tiêu thang đo ALLĐNN của GV theo trình độ (xem Bảng 1 và Bảng 2) cho thấy, có sự khác biệt rõ rệt ở nhóm *áp lực từ yêu cầu xã hội* (sig. = 0.005 < 0.05). Trong đó, GV có trình độ trung cấp cho rằng, có nhiều áp lực hơn GV có trình độ cao đẳng và đại học (Mean Difference > 0), GV có trình độ cao đẳng thấy ít áp lực hơn GV có trình độ đại học (Mean Difference < 0).

Đồng thời, kết quả khảo sát cũng cho thấy có sự khác biệt rõ rệt về điểm trung bình theo thâm niên công tác ở nhóm *áp lực từ quản lí, chính sách* (sig. = 0.027 < 0.05). Trong đó, các GV có từ 1 đến 5 năm công tác chịu ít áp lực hơn các GV có thâm niên từ 11 đến 20 năm công tác (Mean Difference < 0); Các GV có số năm công tác từ 16 đến 20 năm chịu nhiều áp lực hơn các GV công tác từ 21 đến 30 năm. Các độ tuổi khác không có sự khác biệt theo thâm niên ở nhóm độ tuổi khác.

2.3.2. Nhận định của giáo viên về mức độ các nguyên nhân gây nên áp lực lao động nghề nghiệp cho giáo viên

Chúng tôi khảo sát, lấy ý kiến về mức độ đồng ý của GV về một số yếu tố khác có thể là nguyên nhân gây nên ALLĐNN cho GV hay không, có 17 yếu tố như sau:

- Không đủ thời gian để tiến hành đổi mới cách dạy học, hướng dẫn HS tự học, ...
- Chưa được tập huấn về đổi mới phương pháp, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn.
- Nội dung và cách thức tập huấn cho GV chưa phù hợp.
- Giảng dạy không đúng chuyên môn được đào tạo.
- Tốn nhiều thời gian chuẩn bị bài, chấm bài theo cách dạy học mới.
- Tốn nhiều thời gian hoàn thiện sổ sách theo cách đánh giá mới.
- Cơ sở vật chất, phòng học bộ môn không đủ điều kiện để giảng dạy theo yêu cầu đổi mới.
- Các chỉ tiêu đã đăng kí với nhà trường quá cao so với khả năng của HS.
- Môi trường làm việc ở trường thiếu công bằng, dân chủ.
- Đáp ứng theo các yêu cầu về nâng cao năng lực nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp.
- Sĩ số HS quá đông khó quản lí.
- Nhiều HS không tôn trọng, nghe lời GV.

- Lo sợ dư luận và xử lí.
- Ngại tìm hiểu và đổi mới phương pháp dạy học/sức ỳ GV/ngại thay đổi.

- Bản thân GV không đáp ứng về chuyên môn để giảng dạy.

- Bản thân GV khó kiểm soát các tình huống, sự cố xảy ra trên lớp.

- Chưa được đào tạo, bồi dưỡng về cách ứng phó với các áp lực từ nhiều phía.

Với 04 mức độ từ Không đồng ý, Đồng ý 01 phần, Đồng ý và Rất đồng ý trong câu hỏi, kết quả dữ liệu cho thấy, có sự đồng nhất về nhận định của GV ở cả ba khu vực về các nguyên nhân gây nên áp lực cho GV.

Có hai nguyên nhân là: Giảng dạy không đúng chuyên môn được đào tạo và Bản thân GV không đáp ứng về chuyên môn để giảng dạy đều được GV ở cả ba khu vực lựa chọn Không đồng ý ở mức hơn 70%. Nguyên nhân Cơ sở vật chất, phòng học bộ môn không đủ điều kiện để giảng dạy theo yêu cầu đổi mới nhận được nhiều sự đồng ý và rất đồng ý của GV ở cả ba khu vực so với các nguyên nhân khác.

Các GV ở cả 3 khu vực có kết quả nhận định gần tương đương với nhau đối với nguyên nhân *Tốn nhiều thời gian chuẩn bị bài, chấm bài theo cách dạy học mới* (15.6%; 16.2%; 17.1% GV không đồng ý; 35.2%; 50.0%; 31.7% GV đồng ý một phần; 35.2%; 20.6%; 37.6% GV đồng ý; và 14.1%; 13.2%; 13.7% GV rất đồng ý). Điều này cũng xảy ra đối với các nguyên nhân: Môi trường làm việc ở trường thiếu công bằng, dân chủ; Ngại tìm hiểu và đổi mới phương pháp dạy học/sức ỳ GV/ngại thay đổi; Lo sợ dư luận và xử lí; Bản thân GV khó kiểm soát các tình huống, sự cố xảy ra trên lớp.

Bên cạnh một số nhận định trùng nhau về các nguyên nhân gây nên áp lực nghề nghiệp cho GV, các số liệu phân tích cũng cho ra một số kết quả thể hiện sự khác nhau về nhận định của GV ở mỗi vùng miền đối với các nguyên nhân gây nên áp lực nghề nghiệp. Điều đó thể hiện rõ nhất ở các Items: *Nhiều HS không tôn trọng, nghe lời GV* (tỉ lệ chọn Không đồng ý ở khu vực miền núi chỉ 5.9% trong khi hai khu vực còn lại là 16.4% và 20.5%); *Sĩ số HS quá đông khó quản lí* (tỉ lệ chọn Rất đồng ý ở thành thị là 20.3% cao hơn hẳn so với 2 khu vực còn lại, chỉ có 8.8% và 6.3%); *Không đủ thời gian để tiến hành đổi mới cách dạy học, hướng dẫn HS tự học, ...* (Tỉ lệ chênh lệch vùng miền cũng tương tự nguyên nhân về sĩ số HS).

Từ phân tích ở trên, chúng ta có thể chia nhóm các nguyên nhân gây nên ALLĐNN theo thứ bậc giảm dần về mức độ ảnh hưởng như sau:

- Nhóm 1 (Có sự đồng thuận của GV các vùng miền): (NN7) Cơ sở vật chất, phòng học bộ môn không đủ điều kiện để giảng dạy theo yêu cầu đổi mới.

- Nhóm 2 (GV nhận định tương đương): (NN6) Tốn

nhiều thời gian chuẩn bị bài, chấm bài theo cách dạy học mới; (NN9) Môi trường làm việc ở trường thiếu công bằng, dân chủ; (NN13) Lo sợ dư luận và xử lý; (NN14) Ngại tìm hiểu và đổi mới phương pháp dạy học/sức ỳ GV/ngại thay đổi; (NN16) Bản thân GV khó kiểm soát các tình huống, sự cố xảy ra trên lớp.

- Nhóm 3 (Có sự phân tán về ý kiến GV ở các vùng miền): (NN1) Không đủ thời gian để tiến hành đổi mới cách dạy học, hướng dẫn HS tự học,...; (NN2) Chưa được tập huấn về đổi mới phương pháp, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn; (NN3) Nội dung và cách thức tập huấn cho GV chưa phù hợp; (NN5) Tốn nhiều thời gian chuẩn bị bài, chấm bài theo cách dạy học mới; (NN8) Các chỉ tiêu đã đăng kí với nhà trường quá cao so với khả năng của HS; (NN10) Đáp ứng theo các yêu cầu về nâng cao năng lực nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp; (NN11) Sĩ số HS quá đông khó quản lí; (NN12) Nhiều HS không tôn trọng, nghe lời GV; (NN17) Chưa được đào tạo, bồi dưỡng về cách ứng phó với các áp lực từ nhiều phía.

Nhóm 4 (đa số GV không đồng ý): (NN4) Giảng dạy không đúng chuyên môn được đào tạo; (NN15) Bản thân GV không đáp ứng về chuyên môn để giảng dạy.

2.3.3. Nhận định của giáo viên về mức độ ảnh hưởng của các áp lực từ nhiều phía đối với giáo viên nói riêng và ngành Giáo dục nói chung

Với 12 yếu tố (Items) nhằm khảo sát nhận định của GV về mức độ ảnh hưởng của áp lực từ nhiều phía đối với GV và ngành GD nói chung bao gồm: (1) Làm cho GV tích cực học hỏi, tự bồi dưỡng chuyên môn; (2) Năng lực chuyên môn của GV được phát triển; (3) Chất lượng GD toàn diện ở nhà trường được nâng cao; (4) Kết quả học tập của HS cao hơn ở các kì thi chuyển cấp; (5) Vị thế của GV và nhà trường được nâng lên; (6) Mối quan hệ thầy - trò gần gũi, thân thiện hơn; (7) Môi trường làm việc công bằng, minh bạch hơn; (8) Hoang mang, lo lắng, mất phương hướng trong dạy học; (9) Thực hiện việc đánh giá HS dễ dãi, đối phó và hình thức; (10) Làm cho GV chán nản, mất lòng tin vào nghề dạy học; (11) GV và nhà trường e ngại, né tránh xử lí các hành vi sai phạm của HS; (12) Muốn bỏ nghề, chuyển sang công việc khác.

Những nhận định về tầm ảnh hưởng do áp lực từ nhiều phía đối với GV và ngành GD, đã có những nhận định không đồng đều giữa GV khu vực miền núi và GV khu vực thành thị. Quan sát số liệu trong bảng tổng hợp ở trên, có thể nhận thấy tỉ lệ GV rất đồng ý với những ảnh hưởng tích cực mà áp lực từ nhiều phía mang lại ở khu vực thành thị (thấp nhất là 3.9% và cao nhất là 7.8%), thấp hơn hẳn so với khu vực miền núi (thấp nhất là 7.4% và cao nhất là 11.8%) nhưng nhìn chung vẫn cao hơn khu vực nông thôn (Các tỉ lệ lựa chọn chỉ từ 3.9% đến 5.9%).

Riêng yếu tố ảnh hưởng tích cực số (7) *Môi trường làm việc công bằng, minh bạch hơn* có tỉ lệ rất đồng ý đồng đều ở cả ba khu vực (6.3%; 7.4%; 5.4%).

Ở chiều ngược lại, số liệu khảo sát cho thấy tỉ lệ GV rất đồng ý với những ảnh hưởng tiêu cực mà áp lực từ nhiều phía mang lại ở khu vực thành thị và nông thôn cao hơn hẳn so với khu vực miền núi. Tuy nhiên, tỉ lệ GV lựa chọn đồng ý với những ảnh hưởng này ở khu vực thành thị và miền núi cao hơn hẳn khu vực nông thôn.

2.4. Đề xuất một số biện pháp giảm áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên tiểu học

2.4.1. Các biện pháp đề xuất nhằm giảm áp lực lao động nghề nghiệp cho giáo viên

- Tăng cường bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực GV về chương trình, sách giáo khoa và phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực;

- Đổi mới về đánh giá HS, tuyển sinh các lớp đầu cấp;

- Đáp ứng yêu cầu cơ sở vật chất để thực hiện các hoạt động dạy học và GD tại nhà trường;

- Giảm đầu số sách, báo cáo hành chính;

- Giảm bớt các cuộc thi dành cho GV, HS và các phong trào thi đua;

- Xem xét lại việc tổ chức thi thăng hạng GV;

- Tăng cường phối hợp giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng trong việc GD HS;

- Tăng cường hoạt động hợp tác, sự tham gia của gia đình, cộng đồng vào các hoạt động, phong trào của nhà trường;

- Tăng cường cung cấp thông tin, trao đổi giữa GV (nhà trường) với cha mẹ HS để tháo gỡ các vướng mắc, hiểu rõ hơn về năng lực của HS;

- Bồi dưỡng, đào tạo, hướng dẫn về các kĩ thuật xử lí áp lực cho GV;

- Học cách quản lí các căng thẳng có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của GV, HS;

- Tăng cường trao đổi, chia sẻ học hỏi theo trường, cụm trường về cách giải quyết các vấn đề gây ra ALLĐNN;

- Xây dựng mạng lưới hỗ trợ cho các trường học để xử lí các vấn đề gây nên áp lực liên quan đến công việc của GV.

2.4.2. Khảo sát mức độ đồng ý về các đề xuất, kiến nghị các biện pháp để có thể giảm các áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên tiểu học

Khi đánh giá mối tương quan giữa ALLĐNN của GV với các biện pháp được đề xuất nhằm giảm thiểu ALLĐNN, kết quả cho thấy chỉ có biện pháp *Tăng cường bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực GV về chương trình, sách giáo khoa và phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực* không có mối liên hệ tới ALLĐNN của GV (Sig. = 0.191 > 0.05). Ngoài ra, biện pháp *Tăng cường trao đổi, chia sẻ học hỏi theo*

trường, cụm trường về cách giải quyết vấn đề gây ra ALLĐNN có mối liên hệ nhưng có ảnh hưởng không nhiều tới ALLĐNN của GV (sig. = 0.011 < 0.05). Các biện pháp còn lại đều có mối tương quan thuận và chặt chẽ với ALLĐNN của GV (sig. = 0). Đặc biệt là, 3 biện pháp *Giảm bớt các cuộc thi dành cho GV, HS và các phong trào thi đua; Xem xét lại việc tổ chức thi thăng hạng GV; Tăng cường phối hợp giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng trong việc GD HS* (Hệ số tương quan Pearson từ 0.431** đến 0.456**). Vì vậy, việc tăng cường triển khai các biện pháp này sẽ giúp giảm đáng kể ALLĐNN cho GV TH.

3. Kết luận

Kết quả khảo sát thực trạng ALLĐNN GV TH dựa trên 3 loại hình áp lực lao động nghề nghiệp của GV gồm: (1) *Áp lực chuyên môn nghề nghiệp*; (2) *Áp lực từ công tác quản lý, chính sách GD*; (3) *Áp lực từ các yêu cầu của xã hội* cho thấy: Ba nhóm áp lực lao động nghề nghiệp của GV TH đều có tỉ lệ mạnh - yếu nhất định trong mỗi

nhóm, phản ánh rõ thực trạng hiện nay của nhóm GV được khảo sát. ALLĐNN không phân biệt vùng miền cũng không phân biệt giới tính và không phân biệt độ tuổi nhưng có sự khác biệt về *áp lực từ các yêu cầu xã hội* theo *trình độ* của GV. Đồng thời, tùy theo *số năm công tác* mà GV chịu áp lực khác nhau về *công tác quản lý, chính sách*.

Kết quả khảo sát còn đánh giá được mối tương quan thuận giữa ALLĐNN của GV TH với các biện pháp được đề xuất nhằm giảm ALLĐNN cho GV. Hầu hết các biện pháp đưa ra đều được GV đồng ý, trong đó phải kể đến các biện pháp có mối tương quan chặt chẽ nhất là *Giảm bớt các cuộc thi dành cho GV, HS và các phong trào thi đua; Xem xét lại việc tổ chức thi thăng hạng GV; Tăng cường phối hợp giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng trong việc GD HS*. Các kết quả nghiên cứu thực trạng này có thể làm cơ sở để đề xuất các biện pháp giảm ALLĐNN của GV TH cụ thể hơn, khả thi hơn, hướng tới nâng cao chất lượng dạy và học trong các nhà trường TH ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (7/2017), *Chương trình Giáo dục tổng thể (trong Chương trình Giáo dục phổ thông mới)*, Hà Nội.

[2] Tô Bá Trượng, (2018), *Áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên phổ thông hiện nay: Thực trạng, Nguyên nhân và Giải pháp*, Viện Nghiên cứu Hợp tác Phát triển giáo dục.

[3] Phan Văn Kha, (2018), *Báo cáo đề dẫn Áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên phổ thông hiện nay: Thực trạng - Nguyên nhân - Giải pháp*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên phổ thông hiện nay: Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp, Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hợp tác Phát triển Giáo dục.

[4] Nguyễn Thị Kiều Oanh, (2019), *Áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên phổ thông*, Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng giáo dục phổ thông quốc gia, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

THE CURRENT STATUS OF PROFESSIONAL PRESSURES OF PRIMARY TEACHERS

Phung Thi Thu Trang

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
52 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam
Email: thutrangcgd@gmail.com

ABSTRACT: Professional pressures of teachers are understood as “the effects of unfavorable conditions on the individual working process, which causing difficulties and stresses on material, physical, mental, time and work; putting the subjects disturbed and anxious”. The paper examines the current status of the primary teachers’ professional pressures which are categorized into 3 types as follows: (1) Pressure from occupational requirements; (2) Pressure from management, and education policies; (3) Pressure from social demands. The results of this survey can serve as a basis for further studies and measures to reduce the occupational pressure for primary teachers in order to improve the quality of teaching and learning at primary schools in Vietnam.

KEYWORDS: Professional pressures of teachers; primary teachers; reducing professional pressures.